

Nhận thấy cuộc sống chung không thể tiếp tục, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Có hai con chung tên N T P sinh năm 1994 và N H N sinh năm 1996, con chung đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải, để các bên hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, ông T không đến mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được, nên đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, bà K vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông T vắng mặt không lý do, mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng giấy báo phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà T T K khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N T T, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tố tụng “Tranh chấp ly hôn”, thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông N T T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa, tuy nhiên ông T không đến tham gia phiên tòa. Bà T T K có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời trình bày cũng như chứng cứ mà bà K cung cấp để giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án: Bà T T K có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N T T, xác định bà K là nguyên đơn, ông T là bị đơn.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà T T K:

Bà K và ông T xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T N H, huyện T H, tỉnh Z nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Bà K trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T không lo làm ăn, không chăm sóc vợ con, sống thiếu trách nhiệm với gia đình bà đã cho ông Tắm nhiều cơ hội để sửa đổi bản thân cũng như hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, nhưng ông T vẫn không thay đổi, nên vợ chồng đã không còn sống chung khoảng 13 năm nay. Mặt khác, từ khi thụ lý cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông T biết bà K nộp đơn xin ly hôn, nhưng ông không đến Tòa án

để trình bày ý kiến của mình, điều đó thể hiện ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà K và trong quá trình giải quyết vụ án bà K trình bày là không còn tình cảm với chồng, cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc và mong Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Điều đó chứng tỏ, tình trạng hôn nhân giữa ông T bà K đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà K.

Về nuôi con chung: Có hai con chung tên N T P sinh năm 1994 và N H N sinh năm 1996, con chung đã trưởng thành bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử sẽ không xem xét.

Về chia tài sản chung: Bà K xác định về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Bà K xác định nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung và tài sản chung. Nếu sau này, các đương sự có tranh chấp về tài sản, nợ chung có thể khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà K phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T T K đối với ông N T T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà T T K được ly hôn với ông N T T.

2. Về án phí: Bà T T K phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009548 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Bà T T K đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án và đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15

(mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

4. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- UBND xã T.N.H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hiền